

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỶ THI NGÀY 02/8/2026**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi: **Ca 1 (7h00-11h30); Ca 2 (13h00- 17h30)**

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
1	280001	Nguyễn Hà An	411220412	22CNACLC02	1	1 (A401)
2	280002	Bùi Thị Quỳnh Anh	412220002	22CNADL01	1	1 (A401)
3	280003	Bùi Trần Hoàng Ngọc Như Anh	411170806	17CNACLC01	1	1 (A401)
4	280004	Đậu Lê Phương Anh	411210415	21CNA08	1	1 (A401)
5	280005	Lê Loan Anh	411220156	22CNA05	1	1 (A401)
6	280006	Lê Thị Vân Anh	412200120	20CNATM01	1	1 (A401)
7	280007	Nguyễn Ngọc Anh	412210264	22CNATMCLC03	1	1 (A401)
8	280008	Nguyễn Thị Minh Anh	411170809	17CNACLC03	1	1 (A401)
9	280009	Nguyễn Thị Vân Anh	412220215	22CNATMCLC02	1	1 (A401)
10	280010	Trần Thị Tú Anh	412220241	22CNATMCLC03	1	1 (A401)
11	280011	Trịnh Thị Vân Anh	412180087	18CNADL02	1	1 (A401)
12	280012	Mai Thị Ngọc Ánh	411230540	23CNA14	1	1 (A401)
13	280013	Nguyễn Ngọc Ánh	411190492	19CNACLC05	1	1 (A401)
14	280014	Võ Ngọc Ánh	411170038	17CNA07	1	1 (A401)
15	280015	Trần Thị Bắc	411200060	20CNA01	1	1 (A401)
16	280016	Võ Thị Khánh Băng	412240130	24CNATM01	1	1 (A401)
17	280017	Hồ Phan Uyên Châu	411230656	23CNATT02	1	1 (A401)
18	280018	Nguyễn Ngọc Quỳnh Châu	412230045	23CNADL02	1	1 (A401)
19	280019	Nguyễn Vũ Châu	411200769	20CNACLC07	1	1 (A401)
20	280020	Lê Thị Thùy Chi	411230193	23CNA05	1	1 (A401)
21	280021	Nguyễn Anh Chi	411220309	22CNA09	1	1 (A401)
22	280022	Nguyễn Thị Linh Chi	412220243	22CNATMCLC03	1	1 (A401)
23	280023	Trần Thị Chi	411200111	20CNA02	1	1 (A401)
24	280024	Từ Thị Chí	411220004	23CNA01	1	1 (A401)
25	280025	Lê Văn Đại	412200086	20CNADL03	1	1 (A401)
26	280026	Nguyễn Lê Linh Đan	411200798	20CNACLC08	1	1 (A401)
27	280027	Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao	412170828	17CNATMCLC02	1	1 (A401)
28	280028	Ksor H' Điệp	412171172	17CNADL04	1	1 (A401)
29	280029	Hứa Thùy Diệu	411220159	22CNA05	1	2 (A402)
30	280030	Trần Thị Huyền Diệu	411200191	20CNA04	1	2 (A402)
31	280031	Trần Thị Phương Diệu	411230038	23CNA01	1	2 (A402)
32	280032	Dương Thị Thùy Dung	411210503	21CNA10	1	2 (A402)
33	280033	Hồ Trịnh Phương Dung	412170086	17CNADL02	1	2 (A402)
34	280034	Trần Thị Phan Dung	412210267	21CNATMCLC03	1	2 (A402)
35	280035	Trần Thị Thùy Dung	412210045	21CNADL02	1	2 (A402)
36	280036	Đinh Thị Thùy Dương	412240258	24CNATM04	1	2 (A402)
37	280037	Nguyễn Thùy Dương	411230468	23CNA12	1	2 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
38	280038	Nguyễn Thị Khánh Duy	411210126	22CNA01	1	2 (A402)
39	280039	Hoàng Thị Mỹ Duyên	412220006	22CNADL01	1	2 (A402)
40	280040	Lê Thị Phương Duyên	411200650	20CNACLC04	1	2 (A402)
41	280041	Lê Thị Quỳnh Duyên	411210650	21CNACLC03	1	2 (A402)
42	280042	Ngô Nguyễn Thùy Duyên	411190516	19CNACLC06	1	2 (A402)
43	280043	Nguyễn Mỹ Duyên	411220446	22CNACLC03	1	2 (A402)
44	280044	Nguyễn Phạm Kiều Duyên	412220335	22CNADL02	1	2 (A402)
45	280045	Phan Thị Duyên	411210709	21CNACLC05	1	2 (A402)
46	280046	Đinh Thị Hà Giang	411220161	22CNA05	1	2 (A402)
47	280047	Nguyễn Minh Giang	411200115	20CNA02	1	2 (A402)
48	280048	Nguyễn Thu Hà	411170863	17CNACLC06	1	2 (A402)
49	280049	Trần Thị Thu Hà	411170860	17CNACLC05	1	2 (A402)
50	280050	Võ Thị Hà	411220237	22CNA07	1	2 (A402)
51	280051	Trần Thị Hai	411170139	17CNA02	1	2 (A402)
52	280052	Đỗ Phạm Da Hân	411210710	21CNACLC05	1	2 (A402)
53	280053	Nguyễn Thị Ngọc Hân	411180706	18CNACLC01	1	2 (A402)
54	280054	Đỗ Thị Thúy Hằng	412180709	18CNATMCLC02	1	2 (A402)
55	280055	Lê Thanh Hằng	412220273	22CNATMCLC04	1	2 (A402)
56	280056	Mai Thúy Hằng	414220012	22CNN01	1	2 (A402)
57	280057	Phạm Thị Thúy Hằng	411200281	20CNA06	1	3 (A403)
58	280058	Trần Mai Hạnh	411200709	20CNACLC06	1	3 (A403)
59	280059	Nguyễn Thị Thuý Hậu	411230042	23CNA01	1	3 (A403)
60	280060	Mai Thùy Thu Hiền	411170184	17CNA04	1	3 (A403)
61	280061	Nguyễn Thị Thúy Hiền	411190553	19CNACLC08	1	3 (A403)
62	280062	Trần Thị Thu Hiền	411190104	19CNA08	1	3 (A403)
63	280063	Hồ Văn Hiếu	416220150	22CNQTH02	1	3 (A403)
64	280064	Đỗ Thị Hiếu	411180203	18CNA03	1	3 (A403)
65	280065	Đậu Thị Hoa	412220193	22CNATMCLC01	1	3 (A403)
66	280066	Trịnh Thị Diệu Hòa	412200212	20CNATM03	1	3 (A403)
67	280067	Nguyễn Kim Hoàng	411230510	23CNA13	1	3 (A403)
68	280068	Nguyễn Minh Hoàng	411230619	23CNATT01	1	3 (A403)
69	280069	Đỗ Thị Huệ	411200450	20CNA10	1	3 (A403)
70	280070	Lê Gia Huệ	412220008	22CNADL01	1	3 (A403)
71	280071	Trần Thị Lan Hương	411210426	21CNA08	1	3 (A403)
72	280072	Võ Thị Hường	411230434	23CNA11	1	3 (A403)
73	280073	Huỳnh Đức Huy	411210133	22CNA01	1	3 (A403)
74	280074	Huỳnh Long Huy	412200009	20CNADL01	1	3 (A403)
75	280075	Nguyễn Huỳnh Minh Huy	411230240	23CNA06	1	3 (A403)
76	280076	Nguyễn Khoa Diệu Huyền	419230011	23SPA01	1	3 (A403)
77	280077	Nguyễn Thị Huyền	412220223	22CNATMCLC02	1	3 (A403)
78	280078	Nguyễn Thị Kim Huyền	411220279	22CNA08	1	3 (A403)
79	280079	Trần Thị Huyền	412210302	21CNATMCLC04	1	3 (A403)
80	280080	Trần Thị Thanh Huyền	411200079	20CNA01	1	3 (A403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
81	280081	Lê Nguyên Khang	411170907	17CNACLC04	1	3 (A403)
82	280082	Lê Ngọc Bảo Khanh	411220422	22CNACLC02	1	3 (A403)
83	280083	Nguyễn Thị Diệu Khánh	411230358	23CNA09	1	3 (A403)
84	280084	Trần Phùng Vân Khánh	413220039	22CNPDL01	1	3 (A403)
85	280085	Vũ Thị Gia Khánh	411210555	21CNATT01	1	4 (B401)
86	280086	Nguyễn Lương Hương Khoa	411210134	21CNA01	1	4 (B401)
87	280087	Lê Đỗ Minh Khôi	411220423	22CNACLC02	1	4 (B401)
88	280088	Phạm Minh Khuê	411230513	23CNA13	1	4 (B401)
89	280089	Nguyễn Ngọc Diệu Kỳ	411170916	17CNACLC01	1	4 (B401)
90	280090	Lê Hồng Lam	411200364	20CNA08	1	4 (B401)
91	280091	Bùi Diệu Linh	411180770	18CNACLC04	1	4 (B401)
92	280092	Bùi Trúc Linh	411210716	21CNACLC05	1	4 (B401)
93	280093	Lê Thị Khánh Linh	411180774	18CNACLC06	1	4 (B401)
94	280094	Lê Thị Linh Linh	412220278	22CNATMCLC04	1	4 (B401)
95	280095	Nguyễn Đào Khánh Linh	412230056	23CNADL02	1	4 (B401)
96	280096	Nguyễn Khánh Linh	412230178	23CNATM02	1	4 (B401)
97	280097	Nguyễn Mai Linh	411200492	20CNA11	1	4 (B401)
98	280098	Nguyễn Ngọc Thảo Linh	421240049	24CNH02	1	4 (B401)
99	280099	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	411200712	20CNACLC06	1	4 (B401)
100	280100	Nguyễn Thị Tuyết Linh	411180278	18CNA06	1	4 (B401)
101	280101	Trần Thị Khánh Linh	411220483	22CNATT01	1	4 (B401)
102	280102	Trần Thị Trà Linh	411220053	22CNA02	1	4 (B401)
103	280103	Nguyễn Thị Loan	411180783	18CNACLC02	1	4 (B401)
104	280104	Nguyễn Xuân Lộc	411230165	23CNA04	1	4 (B401)
105	280105	Phạm Thị Lợi	411200291	20CNA06	1	4 (B401)
106	280106	Nguyễn Đoàn Quân Long	412230305	23CNATMĐT01	1	4 (B401)
107	280107	Võ Thành Long	414220017	22CNN01	1	4 (B401)
108	280108	Vũ Trần Long	412220252	22CNATMCLC03	1	4 (B401)
109	280109	Đinh Thị Mai Lưu	411200598	20CNACLC02	1	4 (B401)
110	280110	Phạm Thị Hồng Lựu	411230089	23CNA02	1	4 (B401)
111	280111	Kiều Lê Khánh Ly	412210186	21CNADLCLC01	1	4 (B401)
112	280112	Nguyễn Ngọc Thảo Ly	411230668	23CNATT02	1	4 (B401)
113	280113	Nguyễn Thị Khánh Ly	412170314	17CNATM04	1	5 (B402)
114	280114	Nguyễn Thị Ly Ly	412220198	22CNATMCLC01	1	5 (B402)
115	280115	Võ Hoàng Ly	411230322	23CNA08	1	5 (B402)
116	280116	Trần Hoàng Lý	411220094	22CNA03	1	5 (B402)
117	280117	Lê Thị Ngọc Mai	414210012	21CNN01	1	5 (B402)
118	280118	Nguyễn Trần Phương Mai	412220227	22CNATMCLC02	1	5 (B402)
119	280119	Phạm Thị Ngọc Mai	411200168	21CNA03	1	5 (B402)
120	280120	Trương Hoàng Xuân Mai	411220484	22CNATT01	1	5 (B402)
121	280121	Từ Thị Tuyết Mai	412170945	17CNATMCLC01	1	5 (B402)
122	280122	Nguyễn Thị Mến	411180317	18CNA07	1	5 (B402)
123	280123	Phan Thị Minh	412220306	22CNATMĐT01	1	5 (B402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
124	280124	Đỗ Thảo My	411190629	19CNACLC06	1	5 (B402)
125	280125	Huỳnh Nguyễn Thị Trà My	411220171	22CNA05	1	5 (B402)
126	280126	Nguyễn Thị Trà My	412220199	22CNATMCLC01	1	5 (B402)
127	280127	Nguyễn Thị Trà My	412220281	22CNATMCLC04	1	5 (B402)
128	280128	Phạm Nguyễn Trà My	411210688	21CNACLC04	1	5 (B402)
129	280129	Phạm Thị Như My	411220454	22CNACLC03	1	5 (B402)
130	280130	Vô Thị Mỹ	412210103	21CNATM01	1	5 (B402)
131	280131	Nguyễn Phúc Na	411230441	23CNA11	1	5 (B402)
132	280132	Vô Thị Linh Na	411200599	20CNACLC02	1	5 (B402)
133	280133	Nguyễn Thị Nga	411220018	22CNA01	1	5 (B402)
134	280134	Nguyễn Thị Hằng Nga	411220096	22CNA03	1	5 (B402)
135	280135	Phạm Trương Thanh Ngà	411220134	22CNA04	1	5 (B402)
136	280136	Chê Thị Kim Ngân	411170961	17CNACLC05	1	5 (B402)
137	280137	Dương Thị Ngân	412220256	22CNATMCLC03	1	5 (B402)
138	280138	Nguyễn Thị Bảo Ngân	411180816	18CNACLC03	1	5 (B402)
139	280139	Phạm Thị Ái Ngân	411220425	22CNACLC02	1	5 (B402)
140	280140	Trần Thị Thanh Ngân	411210748	21CNACLC06	1	5 (B402)
141	280141	Vô Thị Thanh Ngân	411220426	22CNACLC02	1	6 (B403)
142	280142	Vũ Thị Kim Ngân	411200333	20CNA07	1	6 (B403)
143	280143	R'Com Ngіữ	412210019	21CNADL01	1	6 (B403)
144	280144	Hồ Thị Ánh Ngọc	411200086	20CNA01	1	6 (B403)
145	280145	Lưu Thị Ngọc	412170381	17CNADL03	1	6 (B403)
146	280146	Mai Kim Ngọc	411200631	20CNACLC03	1	6 (B403)
147	280147	Nguyễn Đỗ Bảo Ngọc	417230093	23CNH03	1	6 (B403)
148	280148	Nguyễn Lâm Bảo Ngọc	411200809	20CNACLC08	1	6 (B403)
149	280149	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	411220060	22CNA02	1	6 (B403)
150	280150	Phạm Bích Ngọc	411210435	21CNA08	1	6 (B403)
151	280151	Lê Thị Minh Nguyệt	412200182	20CNATM02	1	6 (B403)
152	280152	Nguyễn Thị Xuân Nguyệt	411170395	17CNA10	1	6 (B403)
153	280153	Phạm Minh Nguyệt	411190673	19CNACLC04	1	6 (B403)
154	280154	Trần Thị Minh Nguyệt	411200250	20CNA05	1	6 (B403)
155	280155	Trần Thị Mỹ Nhân	411200130	20CNA02	1	6 (B403)
156	280156	Hoàng Lam Nhi	412220021	22CNADL01	1	6 (B403)
157	280157	Lê Hoàng Yến Nhi	412220092	22CNADLCLC01	1	6 (B403)
158	280158	Lê Nguyễn Thảo Nhi	412220312	22CNATMĐT01	1	6 (B403)
159	280159	Ngô Thị Yến Nhi	412230225	23CNATM03	1	6 (B403)
160	280160	Nguyễn Linh Nhi	411200600	20CNACLC02	1	6 (B403)
161	280161	Nguyễn Phương Uyên Nhi	412170984	17CNATMCLC01	1	6 (B403)
162	280162	Nguyễn Thị Yến Nhi	411230444	23CNA11	1	6 (B403)
163	280163	Nguyễn Trần Yến Nhi	412220230	22CNATMCLC02	1	6 (B403)
164	280164	Trần Thị Mỹ Nhi	411220365	22CNA10	1	6 (B403)
165	280165	Trần Thị Xuân Nhi	411200501	20CNA11	1	6 (B403)
166	280166	Văn Lê Yến Nhi	411220492	22CNATT01	1	6 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
167	280167	Võ Thị Yến Nhi	411180389	18CNA02	1	6 (B403)
168	280168	Mai Thị Quỳnh Như	411240601	24CNATT01	1	6 (B403)
169	280169	Nguyễn Thị Quỳnh Như	412200098	20CNADL03	1	7 (C401)
170	280170	Hách Thị Hồng Nhung	411200299	20CNA06	1	7 (C401)
171	280171	Lê Thị Tý Nhung	412190686	19CNATMCLC02	1	7 (C401)
172	280172	Lương Thị Thanh Nhung	411170446	17CNA03	1	7 (C401)
173	280173	Ngô Thị Hồng Nhung	411200634	20CNACLC03	1	7 (C401)
174	280174	Nguyễn Thị Hồng Nhung	411230057	23CNA01	1	7 (C401)
175	280175	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	412220204	22CNATMCLC01	1	7 (C401)
176	280176	Võ Thị Hồng Ni	411200210	20CNA04	1	7 (C401)
177	280177	H Mai Niê	412200100	20CNADL03	1	7 (C401)
178	280178	Lê Huỳnh Xuân Phúc	415230177	23CNTDL01	1	7 (C401)
179	280179	Ngô Thiện Phước	411230680	23CNATT02	1	7 (C401)
180	280180	Đậu Xuân Phương	411220064	22CNA02	1	7 (C401)
181	280181	Hồ Hải Phương	411230485	23CNA12	1	7 (C401)
182	280182	Huỳnh Thị Uyên Phương	411200253	20CNA05	1	7 (C401)
183	280183	Lê Thị Băng Phương	411210694	21CNACLC04	1	7 (C401)
184	280184	Ngô Thị Liên Phương	417190058	19CNJ02	1	7 (C401)
185	280185	Nguyễn Mai Phương	411230447	23CNA11	1	7 (C401)
186	280186	Võ Thị Sơn Phương	411190299	19CNA08	1	7 (C401)
187	280187	Vũ Bích Phương	411230331	23CNA08	1	7 (C401)
188	280188	Vũ Thị Thu Phương	411230369	23CNA09	1	7 (C401)
189	280189	Nguyễn Võ Đình Quân	411230641	23CNATT01	1	7 (C401)
190	280190	Đình Hằng Quyên	411210441	21CNA08	1	7 (C401)
191	280191	Lữ Vũ Lệ Quyên	411170507	17CNA09	1	7 (C401)
192	280192	Mai Thị Lệ Quyên	411210755	21CNACLC06	1	7 (C401)
193	280193	Nguyễn Lương Diệu Quyên	412230027	23CNADL01	1	7 (C401)
194	280194	Nguyễn Thanh Thục Quyên	411220368	22CNA10	1	7 (C401)
195	280195	Trần Thị Ánh Quyên	412200263	20CNATMCLC01	1	7 (C401)
196	280196	Cao Thị Như Quỳnh	411200664	20CNACLC04	1	7 (C401)
197	280197	Đặng Thị Quỳnh	411170510	17CNA01	1	7 (C401)
198	280198	Lê Thị Như Quỳnh	412171042	17CNATMCLC02	1	7 (C401)
199	280199	Nguyễn Lê Như Quỳnh	416230102	23CNQTH01	1	8 (C402)
200	280200	Nguyễn Như Phương Quỳnh	411220534	22CNATT02	1	8 (C402)
201	280201	Nguyễn Phương Quỳnh	411220104	22CNA03	1	8 (C402)
202	280202	Nguyễn Thị Như Quỳnh	411220065	22CNA02	1	8 (C402)
203	280203	Phạm Thị Như Quỳnh	411230488	23CNA12	1	8 (C402)
204	280204	Trần Như Quỳnh	411230564	23CNA14	1	8 (C402)
205	280205	Trần Thị Khánh Quỳnh	411220142	22CNA04	1	8 (C402)
206	280206	Trần Thị Như Quỳnh	411230061	23CNA01	1	8 (C402)
207	280207	Trần Thị Như Quỳnh	412220096	22CNADLCLC01	1	8 (C402)
208	280208	Trịnh Ngọc Quỳnh	411200812	20CNACLC08	1	8 (C402)
209	280209	Võ Thị Thủy Quỳnh	411230137	23CNA03	1	8 (C402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
210	280210	Vũ Thị Như Quỳnh	411210696	21CNACLC04	1	8 (C402)
211	280211	Cao Tổ Tâm	411210756	21CNACLC06	1	8 (C402)
212	280212	Nguyễn Thảo Tâm	411170527	17CNA12	1	8 (C402)
213	280213	Võ Thị Thanh Tâm	412200295	20CNATMCLC02	1	8 (C402)
214	280214	Phạm Ngọc Thạch	412170536	17CNADL03	1	8 (C402)
215	280215	Đoàn Phạm Hồng Thắm	419240022	24SPA01	1	8 (C402)
216	280216	Ksor Thắm	411200341	20CNA07	1	8 (C402)
217	280217	Nguyễn Phú Thăng	414220028	22CNN01	1	8 (C402)
218	280218	Lưu Quốc Thanh	411200342	20CNA07	1	8 (C402)
219	280219	Phan Thị Minh Thanh	412200264	20CNATMCLC01	1	8 (C402)
220	280220	Hà Huy Hoàng Thành	411210193	21CNA02	1	8 (C402)
221	280221	Nguyễn Phan Ngọc Thành	411230063	23CNA01	1	8 (C402)
222	280222	Đặng Ngọc Phương Thảo	411220183	22CNA05	1	8 (C402)
223	280223	Hoàng Thị Thảo	411220537	22CNATT02	1	8 (C402)
224	280224	Huỳnh Phi Huyền Thảo	415200179	20CNT02	1	8 (C402)
225	280225	Huỳnh Thị Thanh Thảo	411200304	20CNA06	1	8 (C402)
226	280226	Nguyễn Hạ Thanh Thảo	412230316	23CNATMĐT01	1	8 (C402)
227	280227	Nguyễn Thị Thanh Thảo	417220097	22CNH03	1	9 (C404)
228	280228	Nguyễn Thị Thanh Thảo	412200235	20CNATM03	1	9 (C404)
229	280229	Nguyễn Thị Thanh Thảo	411190354	19CNA07	1	9 (C404)
230	280230	Nguyễn Thị Thu Thảo	411220498	22CNATT01	1	9 (C404)
231	280231	Trần Thị Thanh Thảo	411171058	17CNACLC02	1	9 (C404)
232	280232	Hồ Thị Thiện	411200511	20CNA11	1	9 (C404)
233	280233	Nguyễn Như Thoa	419170060	17SPA01	1	9 (C404)
234	280234	Nguyễn Thị Hồng Thoa	411220373	22CNA10	1	9 (C404)
235	280235	Nguyễn Thị Minh Thu	412200190	20CNATM02	1	9 (C404)
236	280236	Bùi Ngọc Anh Thư	412220290	22CNATMCLC04	1	9 (C404)
237	280237	Nguyễn Hoàng Anh Thư	411171071	17CNACLC05	1	9 (C404)
238	280238	Nguyễn Nhật Thư	411200306	20CNA06	1	9 (C404)
239	280239	Nguyễn Võ Anh Thư	411170582	17CNA09	1	9 (C404)
240	280240	Huỳnh Thị Hoài Thương	412230151	23CNATM01	1	9 (C404)
241	280241	Hoàng Thị Phương Thúy	411210155	21CNA01	1	9 (C404)
242	280242	Nguyễn Thanh Thúy	412210074	21CNADL02	1	9 (C404)
243	280243	Nguyễn Thị Thúy	411190770	19CNACLC05	1	9 (C404)
244	280244	Thái Thị Thanh Thúy	411200096	20CNA01	1	9 (C404)
245	280245	Trần Thị Ngọc Thúy	412210257	21CNATMCLC02	1	9 (C404)
246	280246	Đào Phương Thùy	411220433	22CNACLC02	1	9 (C404)
247	280247	Đào Thị Thùy	411180528	18CNA05	1	9 (C404)
248	280248	Trần Thị Thùy	411230376	23CNA09	1	9 (C404)
249	280249	Trần Thị Bích Thùy	416220172	22CNQTH02	1	9 (C404)
250	280250	Trần Thị Thanh Thùy	411190384	19CNA06	1	9 (C404)
251	280251	Lý Quỳnh Thy	411200815	20CNACLC08	1	9 (C404)
252	280252	Đặng Thị Quế Tiên	411220406	22CNACLC01	1	9 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
253	280253	Nguyễn Thị Nhật Tiên	411200515	20CNA11	1	9 (C404)
254	280254	Trần Ngọc Thùy Tiên	412220142	22CNATM01	1	9 (C404)
255	280255	Trương Ngọc Tiên	411170631	17CNA07	1	9 (C404)
256	280256	Lê Trần Trung Tiến	412210075	22CNADL02	1	9 (C404)
257	280257	Hồ Thị Thanh Tiên	412170639	17CNADL04	2	10 (C401)
258	280258	Trịnh Thị Trúc Tiên	411220032	22CNA01	2	10 (C401)
259	280259	Lê Thị Thanh Trà	412220292	22CNATMCLC04	2	10 (C401)
260	280260	Hồ Quỳnh Trâm	411230339	23CNA08	2	10 (C401)
261	280261	Huỳnh Thị Bích Trâm	411230416	23CNA10	2	10 (C401)
262	280262	Huỳnh Thị Bích Trâm	411210198	21CNA02	2	10 (C401)
263	280263	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	411220376	22CNA10	2	10 (C401)
264	280264	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	411220503	22CNATT01	2	10 (C401)
265	280265	Trịnh Thị Ngọc Trâm	411220434	22CNACLC02	2	10 (C401)
266	280266	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	411230068	23CNA01	2	10 (C401)
267	280267	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	411210283	21CNA04	2	10 (C401)
268	280268	Phan Nguyễn Quế Trân	411220264	22CNA07	2	10 (C401)
269	280269	Bùi Mai Trang	411230417	23CNA10	2	10 (C401)
270	280270	Chu Thị Trang	411200608	20CNACLC02	2	10 (C401)
271	280271	Đỗ Thị Thùy Trang	412180939	18CNATMCLC01	2	10 (C401)
272	280272	Hoàng Thị Trang	411190958	19CNA03	2	10 (C401)
273	280273	Huỳnh Thị Thu Trang	411230533	23CNA13	2	10 (C401)
274	280274	Nguyễn Quỳnh Trang	411200549	20CNA12	2	10 (C401)
275	280275	Nguyễn Thị Thu Trang	411200791	20CNACLC07	2	10 (C401)
276	280276	Nguyễn Thị Thu Trang	411190789	19CNACLC08	2	10 (C401)
277	280277	Nguyễn Thị Thùy Trang	411200141	20CNA02	2	10 (C401)
278	280278	Nguyễn Thị Thùy Trang	412220327	22CNATMĐT01	2	10 (C401)
279	280279	Nguyễn Thùy Trang	411200432	20CNA09	2	10 (C401)
280	280280	Phạm Thị Trang	411220407	22CNACLC01	2	10 (C401)
281	280281	Phạm Thị Hà Trang	411170685	17CNA04	2	10 (C401)
282	280282	Phạm Thùy Trang	411170671	17CNA02	2	10 (C401)
283	280283	Đỗ Nữ Hoàng Trinh	411200819	20CNACLC08	2	10 (C401)
284	280284	Lê Thị Ngọc Trinh	411170713	17CNA01	2	10 (C401)
285	280285	Nguyễn Lê Tuyết Trinh	412220036	22CNADL01	2	10 (C401)
286	280286	Nguyễn Thị Thùy Trinh	412170714	17CNATM03	2	10 (C401)
287	280287	Trần Thị Trinh	411220035	22CNA01	2	11 (C404)
288	280288	Hồ Trịnh Ngọc Trúc	411220152	22CNA04	2	11 (C404)
289	280289	Nguyễn Thị Cẩm Tú	412170724	17CNADL01	2	11 (C404)
290	280290	Nguyễn Thị Cẩm Tú	412170721	17CNADL02	2	11 (C404)
291	280291	Lê Hạ Vĩnh Tuyền	419200027	20SPT01	2	11 (C404)
292	280292	Lê Thị Minh Tuyền	411190736	19CNACLC04	2	11 (C404)
293	280293	Nguyễn Chúc Oanh Tuyền	412230319	23CNATMĐT01	2	11 (C404)
294	280294	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	411171123	17CNACLC06	2	11 (C404)
295	280295	Huỳnh Thị Minh Tuyết	411230460	23CNA11	2	11 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
296	280296	Hồ Nguyễn Tường Uyên	411250523	25CNA13	2	11 (C404)
297	280297	Hồ Phương Uyên	411200433	20CNA06	2	11 (C404)
298	280298	Lê Thị Như Uyên	411210538	21CNA10	2	11 (C404)
299	280299	Nguyễn Phương Uyên	411230574	23CNA14	2	11 (C404)
300	280300	Nguyễn Thị Tố Uyên	411170744	17CNA02	2	11 (C404)
301	280301	Nguyễn Thị Tú Uyên	411180596	18CNA06	2	11 (C404)
302	280302	Nguyễn Tố Uyên	411210614	21CNACLC01	2	11 (C404)
303	280303	Quách Thảo Uyên	411132161135	17SPA02	2	11 (C404)
304	280304	Trần Nguyễn Đan Uyên	411230692	23CNATT02	2	11 (C404)
305	280305	Trần Thảo Uyên	411180967	18CNACLC03	2	11 (C404)
306	280306	Lê Thị Vân	411171140	17CNACLC06	2	11 (C404)
307	280307	Lê Thị Ngọc Vân	412220184	22CNATM02	2	11 (C404)
308	280308	Trần Thanh Vân	411210371	21CNA06	2	11 (C404)
309	280309	Lê Trần Yên Vi	412210203	21CNADLCLC01	2	11 (C404)
310	280310	Tăng Thị Vi	412171144	17CNATMCLC04	2	11 (C404)
311	280311	Võ Thị Bích Vi	411220467	22CNACLC03	2	11 (C404)
312	280312	Nội Thế Vinh	411200725	20CNACLC06	2	11 (C404)
313	280313	Lê Ngọc Ái Vy	412220294	22CNATMCLC04	2	11 (C404)
314	280314	Nguyễn Nhật Vy	411200435	20CNA09	2	11 (C404)
315	280315	Nguyễn Thị Tường Vy	411230384	23CNA09	2	11 (C404)
316	280316	Phạm Thị Hà Vy	411180630	18CNA06	2	11 (C404)
317	280317	Huỳnh Thị Hải Yên	417200293	20CNH03	2	11 (C404)
318	280318	Lâm Hoàng Yên	411170797	17CNA08	2	11 (C404)

Danh sách có 318 thí sinh./.